



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
QUÝ IV NĂM 2014



Tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.961.911.296.832	12.908.243.472.406
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.303.014.447.769	2.750.971.144.015
1	Tiền	111		2.072.206.319.316	1.426.911.070.762
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.230.808.128.453	1.324.060.073.253
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.474.754.664.176	1.443.449.364.921
1	Đầu tư ngắn hạn	121	6	1.484.160.161.296	1.452.854.862.041
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(9.405.497.120)	(9.405.497.120)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.031.916.385.084	4.411.534.370.955
1	Phải thu của khách hàng	131		4.005.225.417.438	3.658.267.197.017
2	Trả trước cho người bán	132		400.189.196.061	253.623.307.137
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		522.982.860.079	419.888.616.854
4	Các khoản phải thu khác	135	7	398.974.462.553	320.026.947.899
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(295.455.551.048)	(240.271.697.952)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	4.572.636.184.140	3.328.880.961.810
1	Hàng tồn kho	141		4.652.333.244.983	3.353.805.593.239
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.697.060.843)	(24.924.631.429)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.579.589.615.663	973.407.630.705
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		592.435.044.749	178.529.969.119
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		921.625.024.678	757.073.611.102
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.743.686.340	10.025.030.013
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		31.785.859.896	27.779.020.471
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.697.774.385.605	4.662.313.781.106
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.212.664.525
1	Phải thu dài hạn khác	218		-	1.212.664.525
II.	Tài sản cố định	220		3.837.788.188.637	3.075.863.270.474
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.998.002.341.729	2.263.586.993.603
	Nguyên giá	222		5.352.532.953.679	4.132.422.050.335
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.354.530.611.950)	(1.868.835.056.732)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		740.441.475	545.870.029
	Nguyên giá	225		958.946.192	794.460.808
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(218.504.717)	(248.590.779)
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	301.803.730.735	272.627.710.038
	Nguyên giá	228		529.387.560.020	480.191.028.731
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227.583.829.285)	(207.563.318.693)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	537.241.674.698	539.102.696.805
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		796.508.947.185	706.727.341.936
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	251.078.173.392	225.525.036.285
2	Đầu tư dài hạn khác	258	14	703.175.738.859	663.468.944.666
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(157.744.965.065)	(182.266.639.015)
IV.	LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	260		333.170.444.644	231.508.275.153
V.	Tài sản dài hạn khác	270		730.306.805.139	647.002.229.018
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		523.437.534.683	489.423.569.136
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	135.570.189.513	103.536.509.729
3	Tài sản dài hạn khác	268		71.299.080.943	54.042.150.152
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		22.659.685.682.437	17.570.557.253.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		13.405.222.234.146	9.316.700.305.301
I. Nợ ngắn hạn		310		13.062.886.453.490	9.068.740.122.198
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	6.722.412.217.259	4.166.634.532.080
2	Phải trả cho người bán	312		3.018.857.084.191	2.200.022.923.453
3	Người mua trả tiền trước	313		478.420.174.874	374.759.654.082
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	17	257.200.364.570	196.311.775.347
5	Phải trả công nhân viên	315		655.876.775.648	506.482.831.093
6	Chi phí phải trả	316		509.462.000.293	447.646.454.864
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		15.756.096.426	28.377.082.233
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	158.680.140.519	172.163.501.647
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	19	32.252.745.918	52.496.233.059
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		209.216.273.528	211.131.680.402
11	Doanh thu chưa thực hiện	338		1.004.752.580.262	712.713.453.938
II. Nợ dài hạn		330		342.335.780.656	247.960.183.103
1	Phải trả dài hạn khác	333		198.449.132.073	191.130.136.496
2	Vay và nợ dài hạn	334	20	142.418.459.294	55.406.052.179
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.263.188.007	1.138.933.402
4	Dự phòng phải trả dài hạn	337	19	12.905.000	12.905.000
5	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		192.096.283	272.156.026
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		7.909.989.732.017	7.208.664.664.472
I. Vốn chủ sở hữu		410	21	7.907.239.732.017	7.205.914.664.472
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.439.766.000.000	2.752.017.550.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		49.465.703.201	49.465.703.201
3	Cổ phiếu quỹ	414		(823.760.000)	(823.760.000)
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(12.569.673.745)	4.302.490.092
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		79.400.040.851	78.666.938.875
6	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	418		87.203.093.024	114.943.857.509
7	Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.264.798.328.686	4.207.341.884.795
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		500		1.344.473.716.274	1.045.192.283.739
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600		22.659.685.682.437	17.570.557.253.512

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NĂM 2014		Năm trước	Năm nay	Lựa kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
				Năm nay	Năm trước				
1	Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: - Doanh thu kinh doanh (*)</i> <i>- Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba</i>	10	22	15.333.191.333.048 10.827.215.596.341 8.604.499.903.310	11.283.426.979.266 8.617.151.846.352 8.313.955.486.148	50.363.138.927.674 35.114.152.753.555 32.644.656.358.895	50.363.138.927.674 35.114.152.753.555 28.093.165.510.305	41.231.627.258.419 28.646.885.756.217 28.093.165.510.305	
2	Giá vốn hàng bán	11		13.564.975.357.078	9.645.313.343.949	44.089.199.989.260	35.689.056.151.843		
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23	1.768.215.975.969	1.638.113.635.317	6.273.938.938.413	5.542.571.106.575		
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	109.430.790.906	183.903.929.068	367.644.565.708	385.721.360.302		
5	Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	22	24	129.236.167.175 91.952.795.323	59.138.016.837 33.207.510.570	356.497.765.100	270.555.567.201		
6	Chi phí bán hàng	24		542.275.938.406	477.727.928.366	223.865.913.581	132.491.172.822		
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		593.725.112.616	608.518.128.319	1.689.346.522.726	1.373.075.794.530		
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		612.409.548.679	676.635.490.861	2.398.588.902.501	2.451.237.466.527		
9	Thu nhập khác	31		103.061.210.795	25.294.979.068	208.708.147.568	185.225.837.717		
10	Chi phí khác	32		83.427.120.797	(7.968.219.607)	138.579.557.541	99.907.225.863		
11	Lợi nhuận khác	40		19.634.089.998	33.263.198.675	70.128.590.027	85.318.611.854		
12	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết			12.804.742.843	8.940.007.932	40.858.599.445	21.520.886.281		
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>- Trước trích quỹ Đầu tư Phát triển</i> <i>- Quỹ Đầu tư Phát triển (**)</i> <i>- Sau trích quỹ Đầu tư Phát triển</i>		25	644.848.381.520 14.045.007.737 630.803.373.783	718.838.697.468 42.446.972.450 676.391.725.018	2.509.576.091.973 52.773.331.907 2.456.802.760.065	2.558.076.964.662 42.446.972.450 2.515.629.992.212		
14	Chi phí thuế TMDN hiện hành	51		100.607.451.803	141.070.855.257	405.363.408.779	477.017.760.002		
15	Chi phí thuế TMDN hoãn lại	52		(3.440.252.539)	(5.902.675.341)	(24.330.137.846)	(26.700.763.099)		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i> <i>- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	60 60A 60B		533.636.174.519 83.107.292.345 450.528.882.173	541.223.545.101 67.213.579.323 474.009.965.778	2.075.769.489.132 447.039.711.742 1.628.729.777.390	2.065.312.995.309 457.604.776.329 1.607.708.218.980		
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.310	1.381	4.736	4.684		

Chỉ chú:

(*) Là doanh số bao gồm bán cho khách hàng bên ngoài và phần doanh thu bán cho các đơn vị trong tập đoàn vì mục đích kinh doanh (vì dụ như doanh thu FPT Telecom bán dịch vụ Internet cho các đơn vị khác trong tập đoàn FPT).

(**) Xin xem thêm thuyết minh 25.

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2.456.802.760.065	2.515.629.992.212
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	547.273.646.086	442.985.954.392
-	Các khoản dự phòng	03	85.434.608.560	71.929.294.278
-	(Lợi nhuận)/Lỗ thuần từ đầu tư vào công ty liên kết		(32.886.470.107)	(15.084.111.193)
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	04	(16.872.163.838)	(23.657.268.042)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(372.811.060.785)	(402.795.583.777)
-	Chi phí lãi vay	06	223.865.913.581	132.491.172.822
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.890.807.233.562	2.721.499.450.692
-	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(678.179.047.056)	(686.587.885.329)
-	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.311.691.368.768)	(643.504.372.095)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.026.471.203.363	617.658.722.473
-	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(107.329.691.371)	(64.328.286.889)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(202.542.537.509)	(139.995.347.058)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(401.600.073.578)	(440.791.857.488)
-	Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh	16	(64.895.891.244)	36.180.670.497
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.151.039.827.399	1.400.131.094.803
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.440.556.923.125)	(919.555.304.469)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	23.157.827.856	8.533.736.154
3	Tiền thu/(chi) cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23, 24	(71.463.216.178)	(775.227.472.629)
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.684.494.595	156.458.913.777
5	Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số		(203.239.205.312)	(45.920.974.281)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1.502.417.022.164)	(1.575.711.101.448)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	13.529.220.000
2	Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con		16.388.910.000	3.898.290.000
3	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	(29.420.000)
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.817.428.762.280	14.216.536.260.965
5	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.174.638.669.986)	(12.875.984.294.847)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(755.758.503.775)	(750.313.927.547)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.903.420.498.519	607.636.128.570
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	1.552.043.303.754	432.056.121.925
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.750.971.144.015	2.318.915.022.090
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	4.303.014.447.769	2.750.971.144.015

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Tiến Hào

Hoàng Hữu Chiến



Nguyễn Thế Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-ITg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/5/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 3.439.766.000.000 đồng.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 22.016 người (31 tháng 12 năm 2013 là 17.419 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Nhãn hiệu hàng hóa

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng hai năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), trò chơi trực tuyến, nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phát triển phần mềm:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; các dịch vụ phát triển phần mềm; dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Tích hợp hệ thống:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin cho khách hàng trong các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ, v.v...;
- **Dịch vụ tin học:** cung cấp dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp kinh doanh (BPO), dịch vụ xử lý điện tử kết nối Người dân – Doanh nghiệp – Chính phủ, điện toán đám mây (cloud computing), chứng thực chữ ký số, bảo mật, bảo dưỡng, bảo trì cho các thiết bị CNTT, viễn thông và thiết bị mạng;
- **Giáo dục:** bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

Đầu tư: Bao gồm các hoạt động chính:

- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	<u>Từ ngày 1/1/2014 đến</u> <u>ngày 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 1/1/2013 đến</u> <u>ngày 31/12/2013</u>
	VND	VND
I. DOANH THU		
Doanh thu kinh doanh	35.114.152.753.555	28.646.885.756.217
<i>A. Tin học và Viễn thông</i>	<i>35.071.854.048.399</i>	<i>28.646.885.756.217</i>
1. Viễn thông	3.875.860.630.440	3.253.826.742.603
2. Nội dung số	853.331.697.764	882.678.603.828
3. Phát triển Phần mềm	3.580.632.209.702	2.819.278.315.187
4. Tích hợp Hệ thống	2.662.733.209.704	2.958.563.595.457
5. Dịch vụ Tin học	778.507.063.940	758.956.062.351
6. Giáo dục	590.398.353.637	556.971.355.077
7. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	22.730.390.883.212	17.416.611.081.714
<i>B. Đầu tư</i>	<i>42.298.705.156</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư	42.298.705.156	-
Loại trừ		
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	2.469.496.394.661	553.720.245.882
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	32.644.656.358.895	28.093.165.510.335
II. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		
<i>A. Tin học và Viễn thông</i>	<i>2.434.313.533.125</i>	<i>2.423.730.119.596</i>
1. Viễn thông	833.809.325.969	830.106.998.686
2. Nội dung số	102.222.664.556	139.811.781.729
3. Phát triển Phần mềm	518.825.080.203	548.008.666.346
4. Tích hợp Hệ thống	134.851.517.216	264.364.749.930
5. Dịch vụ Tin học	84.495.561.886	104.231.806.501
6. Giáo dục	170.960.936.883	132.959.221.197
7. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	589.148.446.412	404.246.895.208
<i>B. Đầu tư</i>	<i>22.489.226.941</i>	<i>91.899.872.615</i>
1. Đầu tư	22.489.226.941	91.899.872.615
<i>Phần lợi nhuận từ công ty liên kết</i>	<i>40.858.599.445</i>	<i>21.520.886.281</i>
<i>Đầu tư khác</i>	<i>(18.369.372.504)</i>	<i>70.378.986.335</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.456.802.760.066	2.515.629.992.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	45.249.974.242	21.741.820.986
Tiền gửi ngân hàng	2.026.956.345.074	1.404.817.351.158
Tiền đang chuyển	-	351.898.618
Các khoản tương đương tiền (i)	2.230.808.128.453	1.324.060.073.253
Tổng cộng	<u>4.303.014.447.769</u>	<u>2.750.971.144.015</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.332.605.980.000	1.211.839.734.955
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	22.413.099.520	22.413.099.520
Các khoản đầu tư khác	129.141.081.776	218.602.027.566
	<u>1.484.160.161.296</u>	<u>1.452.854.862.041</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	92.294.878.439	133.976.742.779
Các khoản phải thu khác	306.679.584.114	186.050.205.120
Tổng cộng	<u>398.974.462.553</u>	<u>320.026.947.899</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	250.145.075.797	280.012.663.327
Công cụ và dụng cụ	47.787.802.887	33.051.214.767
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	923.735.613.682	457.288.544.509
Hàng hóa mua để bán	3.430.664.752.617	2.583.453.170.636
Tổng cộng	<u>4.652.333.244.983</u>	<u>3.353.805.593.239</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79.697.060.843)	(24.924.631.429)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>4.572.636.184.140</u>	<u>3.328.880.961.810</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày 1/1/2014	811.877.332.343	2.471.493.470.584	73.149.849.114	760.987.292.572	14.914.105.722	4.132.422.050.335						
Tăng do mua sắm	112.112.402.249	799.382.081.645	8.938.008.673	90.696.039.192	23.623.396.705	1.034.751.928.464						
Tăng do XDCB hoàn thành	140.822.618.224	54.970.621.689	-	-	-	195.793.239.913						
Thanh lý, nhượng bán	(499.916.673)	(11.215.579.656)	(777.892.099)	(10.887.989.316)	(1.084.500.000)	(24.465.877.744)						
Tăng/(Giảm) khác	18.770.015.122	(2.637.465.842)	-	(1.890.063.777)	(210.872.793)	14.031.612.711						
Tại ngày 31/12/2014	1.083.082.451.265	3.311.993.128.421	81.309.965.688	838.905.278.671	37.242.129.634	5.352.532.953.679						

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Tại ngày 1/1/2014	110.580.916.485	1.158.579.456.806	33.865.319.728	557.149.146.500	8.660.217.213	1.868.835.056.733						
Khấu hao trong năm	42.741.069.816	373.430.704.616	5.898.114.216	73.953.467.874	5.369.915.539	501.393.272.062						
Thanh lý, nhượng bán	(499.916.673)	(5.969.237.422)	(739.726.930)	(8.652.263.149)	(704.468.357)	(16.565.612.531)						
Tăng/(Giảm) khác	(192.245.091)	588.861.180	-	801.697.716	(330.418.118)	867.895.686						
Tại ngày 31/12/2014	152.629.824.538	1.526.629.785.180	39.023.707.014	623.252.048.941	12.995.246.277	2.354.530.611.950						

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2014	930.452.626.727	1.785.363.343.241	42.286.258.674	215.653.229.729	24.246.883.357	2.998.002.341.729						
Tại ngày 1/1/2014	701.296.415.858	1.312.914.013.778	39.284.529.386	203.838.146.072	6.253.888.509	2.263.586.993.602						

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm vi tính		Giấy phép quyền phát hành và bán quyền		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
Tại ngày 1/1/2014	56.338.494.650	187.256.346.509	236.596.187.572				480.191.028.731	
Tăng do mua sắm	2.032.992.000	36.027.822.172	45.630.764.741				83.691.578.913	
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.733.799.871)	(10.612.270)				(14.744.412.141)	
Tăng/(Giảm) khác	-	358.737.248	(20.109.372.730)				(19.750.635.483)	
Tại ngày 31/12/2014	58.371.486.650	208.909.106.057	262.106.967.313				529.387.560.020	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Tại ngày 1/1/2014	2.404.151.213	118.385.653.294	86.773.514.186				207.563.318.693	
Khấu hao trong kỳ	610.947.640	25.359.824.547	19.939.687.899				45.910.460.086	
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.946.654.707)	(6.991.167)				(5.953.645.874)	
Tăng/(Giảm) khác	-	(86.011.764)	(19.850.291.856)				(19.936.303.620)	
Tại ngày 31/12/2014	3.015.098.853	137.712.811.370	86.855.919.062				227.583.829.285	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày 31/12/2014	55.356.387.797	71.196.294.687	175.251.048.251				301.803.730.735	
Tại ngày 1/1/2014	53.934.343.437	68.870.693.215	149.822.673.386				272.627.710.038	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	539.102.696.805	540.996.358.701
Tăng trong kỳ/năm	220.415.696.445	277.393.271.851
Kết chuyển sang Tài sản cố định	(209.424.546.745)	(156.126.314.742)
Tăng/Giảm khác	(12.852.171.807)	(123.160.619.005)
Số dư cuối kỳ/ năm	537.241.674.698	539.102.696.805

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	45,64%	45,64%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	408 Điện Biên Phủ, P11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	84,27%	84,27%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,64% phần vốn (31 tháng 12 năm 2013: 42,51%) và nắm giữ 45,64% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2013: 42,51%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
- (ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	225.525.036.285	210.440.925.092
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của	32.886.470.107	15.084.111.193
Cổ tức nhận được	(7.333.333.000)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	251.078.173.392	225.525.036.285

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần quản lý quỹ Đầu tư FPT	85.800.000.000	85.800.000.000
Quỹ Đầu tư Việt Nam (BVIM)	21.300.000.000	30.000.000.000
Quỹ Đầu tư Việt Nhật	44.870.000.000	44.870.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	487.357.569.046	487.357.569.046
Khác	63.848.169.813	15.441.375.620
	703.175.738.859	663.468.944.666

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Tài sản cố định	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu	Khác	Tổng
	VND	VND	VND		VND
Tại ngày 1/1/2014	21.400.190.950	1.288.319.470	80.847.999.310	-	103.536.509.729
Mua thêm công ty	-	-	-	8.287.026.421	8.287.026.421
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(944.111.590)	(1.288.319.470)	26.463.964.341	125.825.675	24.357.358.956
Tăng giảm khác	-	-	157.254.757	(767.960.350)	(610.705.593)
Tại ngày 31/12/2014	20.456.079.360	-	107.469.218.408	7.644.891.746	135.570.189.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	6.608.574.164.521	4.121.012.095.159
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	7.318.323.845
Trái phiếu đến kỳ đáo hạn (ii)	13.676.250.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	100.161.802.738	38.304.113.076
Tổng cộng	<u>6.722.412.217.259</u>	<u>4.166.634.532.080</u>

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 20 (v).
- (iii) Xem thêm tại thuyết minh 20.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	86.052.935.289	39.330.495.369
Thuế xuất, nhập khẩu	312.474.709	315.837.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.248.254.545	143.943.458.474
Thuế thu nhập cá nhân	15.816.819.194	8.528.059.795
Thuế nhà thầu	6.553.617.502	3.505.039.295
Thuế khác	1.216.263.331	688.884.889
Tổng cộng	<u>257.200.364.570</u>	<u>196.311.775.347</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	27.390.540.538	21.105.644.899
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.100.613.903	4.393.156.380
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	983.480.000	791.484.220
Phải trả tiền cổ tức	5.001.985.839	63.880.865.239
Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhận trước từ nhà cung cấp	51.954.456.378	25.313.272.434
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.249.063.861	56.679.078.475
Tổng cộng	<u>158.680.140.519</u>	<u>172.163.501.647</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Bảo lãnh cho các		Tổng cộng
	Dự phòng bảo hành sản phẩm (i)	khoản cho sinh viên vay (ii)	
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2014	52.496.233.059	12.905.000	52.509.138.059
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	30.567.755.557	-	30.567.755.557
Hoàn nhập dự phòng	(8.811.969.621)	-	(8.811.969.621)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(41.999.273.077)	-	(41.999.273.077)
Tại ngày 31/12/2014	32.252.745.918	12.905.000	32.265.650.918

(i) Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập trên cơ sở xếp hạng tín dụng số dư các khoản cho vay do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn FPT, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn:	200.833.203.839	93.233.438.655
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (i)	31.654.028.080	63.308.056.152
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (ii)	149.467.352.859	29.925.382.503
- Ngân hàng Mizuho Nhật Bản (iii)	18.894.377.600	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iv)	817.445.300	-
Trái phiếu (v)	54.705.000.000	-
Khác	948.698.669	476.726.600
Tổng cộng	256.486.902.508	93.710.165.255
Trong đó		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	114.068.443.214	38.304.113.076
- Vay dài hạn	100.161.802.738	38.304.113.076
- Trái phiếu	13.676.250.000	-
- Khác	230.390.476	-
Số phải trả sau 12 tháng	142.418.459.294	55.406.052.179
- Vay dài hạn	100.671.401.101	54.929.325.579
- Trái phiếu	41.028.750.000	-
- Khác	718.308.193	476.726.600

- (i) Phản ánh khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2012/001/TTTD ngày 05 tháng 12 năm 2012 với tổng hạn mức là 100 tỷ VND, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Phản ánh khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - theo các Hợp đồng tín dụng thương mại ký ngày 15 tháng 08 năm 2013 với tổng hạn mức là 50 tỷ VND, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và Hợp đồng tín dụng thương mại ký ngày 11 tháng 12 năm 2013 với tổng hạn mức là 125 tỷ VND, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (iii) Phản ánh khoản vay của Ngân hàng Mizuho Nhật Bản theo Hợp đồng tín dụng thương mại ngày 24 tháng 02 năm 2014 (tổng hạn mức là 80.000.000 Yên Nhật, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên) và Hợp đồng tín dụng thương mại ngày 26 tháng 08 năm 2014 (tổng hạn mức là 50.000.000 Yên Nhật, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- (iv) Phản ánh khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà thành theo Hợp đồng hợp đồng vay ngày 19 tháng 11 năm 2014 với tổng hạn mức là 36 tỷ VND, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (v) Phản ánh khoản phát hành trái phiếu dùng bổ sung vốn lưu động với mệnh giá 300 triệu Yên Nhật, thời hạn 4 năm kể từ ngày phát hành. Lãi và gốc được trả hai lần trong năm, bắt đầu từ ngày 26 tháng 6 năm 2015, giá trị gốc trái phiếu của mỗi đợt trả là 3.750.000 JPY.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 1/1/2013	2.738.488.330.000	49.465.703.201	-	27.959.758.134	67.103.009.261	115.477.144.855	3.181.312.460.987	6.179.012.066.438	-	-	-	-	-	13.529.220.000	
Phát hành cổ phiếu	13.529.220.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.607.708.218.980	1.607.708.218.980	
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	-	(29.420.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.420.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(167.728.965.745)	(167.728.965.745)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(412.679.068.500)	(412.679.068.500)	
Biến động khác	-	-	-	(23.657.268.041)	11.563.929.614	(533.287.346)	(1.270.760.927)	(13.897.386.700)	-	-	-	-	-	(13.897.386.700)	
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.752.017.550.000	49.465.703.201	-	4.302.490.093	78.666.938.875	114.943.857.509	4.207.341.884.794	7.205.914.664.472	1.628.729.777.390	1.628.729.777.390	687.748.450.000	-	1.628.729.777.390	1.628.729.777.390	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	687.748.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(687.748.450.000)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(158.874.063.870)	(158.874.063.870)	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(756.573.292.500)	(756.573.292.500)	
Biến động khác	-	-	-	(16.872.163.838)	733.101.976	(27.740.764.485)	31.922.472.871	(11.957.353.476)	-	-	-	-	-	(11.957.353.476)	
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.439.766.000.000	49.465.703.201	-	(12.569.673.745)	79.400.040.851	87.203.093.024	4.264.798.328.686	7.907.239.732.017	1.628.729.777.390	1.628.729.777.390	687.748.450.000	-	1.628.729.777.390	7.907.239.732.017	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	343.976.600	275.201.755
Cổ phiếu đã phát hành	343.976.600	275.201.755
Cổ phiếu phổ thông	342.203.103	273.696.515
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	1.773.497	1.505.240
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	(82.376)	(82.376)
Cổ phiếu đang lưu hành	343.894.224	275.119.379
Cổ phiếu phổ thông	342.203.103	273.696.515
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	1.691.121	1.422.864

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

22. DOANH THU

	<u>Từ ngày 1/1/2014 đến</u> <u>ngày 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 1/1/2013 đến</u> <u>ngày 31/12/2013</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.594.408.830.961	41.315.677.453.778
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	38.808.750.777.930	31.007.577.851.635
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.785.658.053.031	10.308.099.602.143
Các khoản giảm trừ	231.269.903.287	84.050.195.359
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.363.138.927.674	41.231.627.258.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. DOANH THU (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện toàn bộ doanh số của Tập đoàn. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	<u>Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	32.644.656.358.895	28.093.165.510.335
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	2.469.496.394.661	553.720.245.882
Tổng doanh thu kinh doanh	<u>35.114.152.753.555</u>	<u>28.646.885.756.217</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	169.399.351.858	106.726.413.825
Lãi chênh lệch tỷ giá	110.638.948.525	102.564.964.956
Doanh thu khác	87.606.265.325	176.429.981.521
Tổng cộng	<u>367.644.565.708</u>	<u>385.721.360.302</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	223.865.913.581	132.491.172.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.278.556.862	127.779.222.924
Chi phí tài chính khác	19.353.294.657	10.285.171.454
Tổng cộng	<u>356.497.765.100</u>	<u>270.555.567.200</u>

25. TRÍCH QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ 25% lợi nhuận trước thuế tại Công ty TNHH Giáo dục FPT – một công ty con của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Điều 66 Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.628.729.777.390	1.607.708.218.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	343.894.224	343.218.571
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.736	4.684

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 9/5/2014, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2013 đến 31/12/2013	274.443.726	5.858
Ảnh hưởng của cổ phiếu từ nguồn chia cổ tức năm 2013 được phát hành vào ngày 9/5/2014	68.774.845	(1.174)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/12/2013 đã điều chỉnh	343.218.571	4.684

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.303.014.447.769	2.750.971.144.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.108.744.328.944	3.739.235.111.489
Đầu tư ngắn hạn	1.474.754.664.176	1.443.449.364.921
Đầu tư dài hạn	545.430.773.794	481.202.305.651
Tài sản tài chính khác	626.067.800.918	501.709.787.478
Tổng cộng	11.058.012.015.600	8.916.567.713.554
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.864.830.676.553	4.222.040.584.259
Phải trả khách hàng và phải trả khác	3.375.986.356.783	2.563.316.561.596
Chi phí phải trả	509.462.000.293	447.646.454.864
Công nợ tài chính khác	15.756.096.426	28.377.082.233
Tổng cộng	10.766.035.130.056	7.261.380.682.952

Tập đoàn không áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Thay vào đó, Tập đoàn đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" và các quy định hiện hành để đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát, tương ứng dòng tiền mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	6.722.412.217.259	142.418.459.294	6.864.830.676.553
Phải trả khách hàng và phải trả khác	3.177.345.128.427	198.641.228.356	3.375.986.356.783
Chi phí phải trả	509.462.000.293	-	509.462.000.293
Công nợ tài chính khác	15.756.096.426	-	15.756.096.426
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	4.166.634.532.080	55.406.052.179	4.222.040.584.259
Phải trả khách hàng và phải trả khác	2.371.914.269.074	191.402.292.522	2.563.316.561.596
Chi phí phải trả	447.646.454.864	-	447.646.454.864
Công nợ tài chính khác	28.377.082.233	-	28.377.082.233

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.303.014.447.769	-	4.303.014.447.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.108.744.328.944	-	4.108.744.328.944
Đầu tư ngắn hạn	1.474.754.664.176	-	1.474.754.664.176
Đầu tư dài hạn	-	545.430.773.794	545.430.773.794
Tài sản tài chính khác	554.768.719.975	71.299.080.943	626.067.800.918
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.749.758.479.490	1.212.664.525	2.750.971.144.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.739.235.111.489	-	3.739.235.111.489
Đầu tư ngắn hạn	1.443.449.364.921	-	1.443.449.364.921
Đầu tư dài hạn	-	481.202.305.651	481.202.305.651
Tài sản tài chính khác	447.667.637.326	54.042.150.152	501.709.787.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014</u>	<u>Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013</u>
	VND	VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	7.333.333.000	-
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	214.766.081.776	304.372.027.566
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Dự án xây dựng giai đoạn 1 khu phức hợp văn phòng của FPT tại Đà Nẵng với thời gian xây dựng dự kiến từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2015. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 454.175.000.000 VND.
- Khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Group (với đại diện là Viettel Telecom - đơn vị thành viên của Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Tập đoàn cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, số vốn góp thực tế của Tập đoàn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.371.402,8 USD tương đương 155.652.668.002 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến



Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương